

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 8/2018

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1 THÉP XÂY DỰNG					
1	Thép cuộn Ø 6 mm (Việt Nhật)	kg		16.500	Báo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 2360/TCKH-GCS ngày 03/8/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thành phố Biên Hòa)
				16.500	Báo giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 782/BC-TCKH ngày 06/9/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của huyện Trảng Bom)
				16.500	Báo giá VLXD tại huyện Thống Nhất theo Báo cáo 935/BC-KTHT ngày 11/9/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Thống Nhất)
				13.500	Báo giá VLXD tại huyện Nhơn Trạch theo Báo cáo 5099/UBND-CN ngày 13/8/2018 của UBND huyện Nhơn Trạch (Báo giá của huyện Nhơn Trạch)
				14.900	Báo giá VLXD tại huyện Định Quán theo Báo cáo số 94/BC-KTHT ngày 06/9/2018 của phòng Kinh tế và Hạ tầng (Báo giá của huyện Định Quán)
				15.500	Báo giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo ngày 10/8/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch huyện Cẩm Mỹ (Báo giá của huyện Cẩm Mỹ)
2	Thép cuộn Ø 8 mm (Việt Nhật)			16.500	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				16.500	Báo giá của huyện Trảng Bom
				16.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
				14.500	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				15.800	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Thép cuộn Ø 10 mm (Việt Nhật)			15.000	
				14.500	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
4	Thép cây Ø10, Ø32 (Pomina)			16.500	Báo của huyện Trảng Bom
				16.500	Báo giá của huyện Thống Nhất
5	Thép hình các loại (Pomina)	kg		14.500	
				14.500	Báo của huyện Trảng Bom
6	Sắt thép (thép Miền Nam)				Báo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 2360/TCKH-GCS ngày 03/8/2018 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thành phố Biên Hòa)
	Ø 6	kg		16.500	
	Ø 8			16.500	
	Ø 12	cây/11, 7m		134.000	
	Ø 14			180.000	
	Ø 16			235.000	
	Ø 18			298.000	
	Ø 20			367.000	
	Ø 22			443.000	
	Ø 25			572.000	

A Công ty cổ phần thép Nhà Bè						
Thép góc CT38; SS400						
1	25x25x(2,5-3)	tán	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam-56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;	
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000		
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000		
4	50x50x(3-6)			17.248.000		
5	60x60x(4-6)			17.248.000		
6	63x63x(4-6)			17.248.000		
7	65x65x(5-6)			17.248.000		
8	70x70x(5-7)			17.248.000		
9	75x75x(6-9)			17.248.000		
B Công ty TNHH Thép An Hưng Tường						
Thép cuộn (VAS)						
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115		
Thép thanh vằn (VAS)						
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060		
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895		
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	15.620		
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400		
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730		
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510		
Nhóm 2 XI MĂNG						
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg		85.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				87.000	Báo giá của huyện Trảng Bom	
				84.000	Báo giá của huyện Thống Nhất	
				87.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch	
				82.727	Báo giá của huyện Định Quán	
				85.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
2	Xi măng Holcim PCB 40	bao 50 kg		86.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				85.000	Báo của huyện Trảng Bom	
				82.000	Báo giá của huyện Thống Nhất	
				80.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch	
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
3	Xi măng Fico	bao 50 kg		73.636	Báo giá của huyện Định Quán	
4	Xi măng trắng	bao 40 kg		163.636		
5	Xi măng Lafarge	Bao 50 kg		75.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch	
A Công ty CP Xi măng Công Thanh						
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá tại Tp. Biên Hòa - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.	
B Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO						
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; - Điện thoại: 066.3829579. - Đã có VAT 10%;	
2	Xi măng FICO PCB 50	tán (rời)		1.550.000	- Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai;	

C Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long						
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	80.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; - Điện thoại: 028 3780 0912. - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai	
D Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình						
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16:2014/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT; - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới.	
E Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	- Địa chỉ: Lô C25, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM	
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	tấn	QCVN 16:2017/BXD	1.500.000	- Điện thoại: 028 34818493 - Giá bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai	
Nhóm 3 NGÓI KHÔNG NUNG						
A Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ						
1	Ngói men 30x40cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ.	
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500		
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500		
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750		
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500		
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500		
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000		
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250		
B Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC						
1	Ngói chính	viên	TCVN 1453:1986	13.585	- Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, - Điện thoại: 08 3931 86 39. - Giá toàn tỉnh Đồng Nai; - Giá chưa có VAT;	
2	Ngói úp nóc			20.633		
3	Ngói cuối nóc			27.749		
4	Ngói cuối mái			27.749		
5	Ngói rìa			20.633		
6	Ngói rìa đuôi			27.749		
7	Ngói góc vuông			30.789		
8	Ngói chạc 3 (Y,T)			30.789		
9	Ngói chạc 4			34.796		
Nhóm 4 GẠCH KHÔNG NUNG						
1	Gạch bê tông 90x190x390mm	viên		4.727	Bảo giá của huyện Định Quán	
2	Gạch demi 90x190x190mm			2.727		
3	Gạch bê tông 190x190x390mm			9.727		
4	Gạch demi 190x190x190mm			4.727		
A Công ty Cổ Phần Thành Chí						
1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16:2014/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;	
2	Gạch 50x80x180			800		
3	Gạch 100x190x390			4.500		
4	Gạch Đmi 100x190x190			2.700		
5	Gạch 190x190x390			8.500		
6	Gạch Đmi 190x190x190			5.100		
7	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²		80.000		
8	Terrazzo 400x400x30 màu			80.000		

B Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải					
1	Gạch Block 90x190x390	viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT. - Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải - Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE; - Sdt: 0918586060 (A. Xuyên);
2	Gạch Block 190x190x190			3.600	
3	Gạch Block 90x190x190			2.000	
4	Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)			7.000	
5	Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)			8.000	
6	Gạch Block 140x190x390			6.200	
7	Gạch Block 140x190x190			3.600	
8	Gạch Block 80x80x180			950	
9	Gạch Block 40x80x180			850	
Nhóm 5 GẠCH GÓM ÔP LÁT					
1	Gạch men (25x25)	m ²		85.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
2	Gạch men ốp tường (25x40)			79.000	
3	Gạch men (30x30)			86.000	
4	Gạch men (40x40)			97.000	
5	Gạch men (50x50)			115.000	
6	Gạch men (60x60)			175.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
7	Gạch men ốp tường (25x40)			79.000	
8	Gạch men (30x30)			86.000	
9	Gạch men (40x40)			97.000	
10	Gạch men (50x50)			115.000	
11	Gạch men (60x60)			175.000	Bảo giá của huyện Định Quán
12	Gạch men prime 25x25			85.500	
13	Gạch men prime 30x30			85.000	
14	Gạch men prime 40x40			80.000	
15	Gạch men prime 50x50			90.000	
16	Gạch ceramic 300x300, loại 1 (11 viên/thùng)	thùng		145.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
17	Gạch ceramic 300x300, loại 2 (11 viên/thùng)			125.000	
18	Gạch ceramic 200x200; 200x250, loại 1 (20 viên/thùng)			175.000	
19	Gạch ceramic 200x200; 200x250, loại 2 (20 viên/thùng)			150.000	
A Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ					
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2014/BXD	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	

12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2014/BXD	93.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác.			
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250				
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250				
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250				
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500				
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750				
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000				
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250				
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb			87.500				
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750				
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500				
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500				
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIIa			181.250				
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIIa			193.750				
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIIa			218.750				
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIIa			218.750				
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIIa			218.750				
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIIa			237.500				
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIIa			250.000				
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIIa			287.500				
Nhóm 6 ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG								
ĐÁ XÂY DỰNG								
1	Đá 0x4	m ³		250.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa			
				145.200	Báo giá của huyện Trảng Bom			
				282.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ			
				325.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch			
				200.000	Báo giá của huyện Định Quán			
				145.200	Báo giá của huyện Thống Nhất			
2	Đá 1x2	m ³		280.000	Báo giá của huyện Thống Nhất			
				310.000	Báo giá của huyện Trảng Bom			
				400.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch			
				320.000	Báo giá của huyện Định Quán			
				340.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ			
3	Đá 4x6	m ³		290.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa			
				250.000	Báo giá của huyện Thống Nhất			
				325.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch			
				200.000	Báo giá của huyện Định Quán			
				338.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ			
4	Đá mi sàng	m ³		260.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa			
				190.000	Báo giá của huyện Trảng Bom			
				194.000	Báo giá của huyện Thống Nhất			
				250.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch			

4	Đá mi sàng	m ³		315.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
5	Đá mi bụi	m ³		296.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				150.000	Báo của huyện Trảng Bom
				270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				200.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				126.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
6	Đá chẻ 10x15x20	viên		4.000	
				4.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
ĐẤT PHÚ					
1	Đất phún sỏi	m ³		130.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				110.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				110.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				82.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Đất san lấp	m ³		90.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				95.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
A	Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai				
Xí nghiệp đá Tân Cang 5					
1	Đá 1x2	tấn		142.000	- Địa chỉ mỏ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;
2	Đá 0x4			73.000	
3	Đá mi sàng			69.000	
4	Đá mi bụi			68.000	
Xí nghiệp đá Thiện Tân 5					
1	Đá 1x2	tấn		80.000	- Địa chỉ mỏ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;
2	Đá 0x4			46.000	
3	Đá mi bụi			46.000	
B	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Đá 5x19 Titan	m ³		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
2	Đá 5x19 thường			270.000	
3	Đá 1x2 thường			285.000	
4	Đá mi bụi			230.000	
5	Đá mi sàng			220.000	
6	Đá 4x6			240.000	
7	Đá 0x4 vàng			190.000	
8	Đá 0x4 xanh			230.000	
9	Mi cát rửa			260.000	
10	Mi cát không rửa			250.000	
11	Đất tầng phủ			70.000	
Nhóm 7 CÁT					
1	Cát xây dựng	m ³		520.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				350.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				430.000	Báo của huyện Trảng Bom
				460.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				350.000	Báo giá của huyện Định Quán
				365.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
2	Cát san lấp			270.000	Báo của huyện Trảng Bom
				270.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
A	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m ³		300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Đã bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
Nhóm 8 BÊ TÔNG NHỰA NÓNG					
A	Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh				
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	13.900.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nhóm 9 NHỰA ĐƯỜNG, NHŨ TƯƠNG						
A Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương						
Nhựa đường nhũ tương						
1	Phân tách nhanh CRS-1	tấn	TCVN 8817:2011	9.400.000	- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá đã có thuế VAT 10%; - Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	
2	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8816:2011	15.400.000		
3	Phân tách nhanh CRS-2	tấn	TCVN 8817:2011	10.900.000		
4	Phân tách nhanh M60	tấn	TCVN 8817:2011	8.400.000		
5	Phân tách chậm CSS-1	tấn	TCVN 8817:2011	11.200.000		
6	Phân tách chậm CSS-1h	tấn	TCVN 8817:2011	10.900.000		
Nhựa đường lỏng						
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	14.400.000		
Nhựa đường 60/70						
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	9.900.000		
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)	tấn	TCVN 7493-05	10.900.000		
Nhóm 10 BÊ TÔNG TRỘN SẴN						
Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai						
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³		1.020.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m ³ . Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.	
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.070.000		
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.120.000		
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.180.000		
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.240.000		
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.300.000		
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.360.000		
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.420.000		
9	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7			80.000		
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)			100.000		
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca		3.000.000		
Nhóm 11 TẤM LỢP, TRẦN, VÁCH NGĂN						
A Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường						
Trần chìm						
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²		112.208		
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm					
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²		126.857		
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm					
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI : Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²		120.250		
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm					
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :	m ²		134.899		

	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²			
	TRẦN NỔI				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE: Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm				
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	m ²	ASTM C635	211.526	

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
 - Điện thoại: 028.37761888.
 - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
 - Giá tại Tp. Biên Hòa

	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm	m ²	ASTM C635		
2	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm	m ²	ASTM C635	168.731	
	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)				
	Tổng độ dày: 101mm Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm Phụ kiện Bảng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller. Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm Bảng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller. Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7;
 - Điện thoại: 028.37761888.
 - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
 - Giá tại Tp. Biên Hòa



B		Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam				
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610				- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; - ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai	
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m ²		145.000		
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000		
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm			115.000		
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000		
Nhóm 12 SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	kg		63.721	Báo giá của huyện Trảng Bom	
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 (thùng 16 kg)	kg		76.278		
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)	lít		68.167		
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)	lít		120.167		
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)	lít		52.666		
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)	lít		66.242		
7	Sơn lót Maxilite (thùng 18l)	lít		79.454		
8	Sơn lót Dulux Primer (thùng 18l)	lít		79.151		
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500		
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500		
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	kg		63.721	Báo giá của huyện Thống Nhất	
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 (thùng 16 kg)	kg		76.278		
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)	lít		68.167		
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)	lít		120.167		
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)	lít		52.666		
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)	lít		66.242		
7	Sơn lót Maxilite (thùng 18l)	lít		79.454		
8	Sơn lót Dulux Primer (thùng 18l)	lít		79.151		
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500		
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500		
A Công ty cổ phần sơn Đồng Nai						
Sơn nước DONASA						
1	New Interior sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2014 /BXD	420.000	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.	
2	Exterior sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			725.000		
3	Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			882.000		
4	Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng 5L			271.000		
5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)			943.000		
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			1.246.000		
7	Fint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			376.000		
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			647.000		
Bột trét tường						
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2014/BXD	194.880		
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)			244.160		
3	Lucky bột trét trong nhà (40kg)			179.200		
4	Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)			212.800		
5	Powder bột trét trong nhà (40kg)			147.840		
6	Powder bột trét ngoài nhà (40kg)			172.480		
Sơn Epoxy (2 thành phần)						

1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	2 lon	QCVN 16 :2014/BXD	2.500.000	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)			2.400.000	
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)			1.875.000	
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)			2.000.000	
Nhóm 13 ÔNG NHỰA					
1	Co nhựa PVC Ø 21	cái		1.600	Bảo giá của huyện Trảng Bom
2	Co nhựa PVC Ø 27			2.200	
3	Co nhựa PVC Ø 34			3.700	
4	Co nhựa PVC Ø 42			5.100	
5	Co nhựa PVC Ø 49			7.900	
6	Co nhựa PVC Ø 60			12.200	
7	Co nhựa PVC Ø 90			25.000	
8	Tê nhựa PVC Ø 21 dày			2.800	
9	Tê nhựa PVC Ø 27 dày			4.600	
10	Tê nhựa PVC Ø 34 dày			7.400	
11	Tê nhựa PVC Ø 42 dày			9.800	
12	Tê nhựa PVC Ø 49 dày			14.500	
13	Tê nhựa PVC Ø 60 mỏng			8.700	
14	Tê nhựa PVC Ø 60 dày			24.900	
15	Tê nhựa PVC Ø 90 mỏng			25.700	
16	Tê nhựa PVC Ø 90 dày			62.700	
17	Van nhựa PVC Ø 21			13.700	
18	Van nhựa PVC Ø 27			16.100	
19	Van nhựa PVC Ø 34			27.300	
20	Co nhựa PVC Ø 21	cái		1.600	
21	Co nhựa PVC Ø 27			2.200	
22	Co nhựa PVC Ø 34			3.700	
23	Co nhựa PVC Ø 42			5.100	
24	Co nhựa PVC Ø 49			7.900	
25	Co nhựa PVC Ø 60			12.200	
26	Co nhựa PVC Ø 90			25.000	
27	Tê nhựa PVC Ø 21 dày			2.800	
28	Tê nhựa PVC Ø 27 dày			4.600	
29	Tê nhựa PVC Ø 34 dày			7.400	
30	Tê nhựa PVC Ø 42 dày			9.800	
31	Tê nhựa PVC Ø 49 dày			14.500	
32	Tê nhựa PVC Ø 60 mỏng			8.700	
33	Tê nhựa PVC Ø 60 dày			24.900	
34	Tê nhựa PVC Ø 90 mỏng	m		25.700	- Bảo giá của huyện Thống Nhất; - Ống dài 4m
35	Tê nhựa PVC Ø 90 dày			62.700	
36	Van nhựa PVC Ø 21			13.700	
37	Van nhựa PVC Ø 27			16.100	
38	Van nhựa PVC Ø 34			27.300	
39	Ống uPVC Ø 21x1,6mm			6.200	
40	Ống uPVC Ø 27x1,8mm			8.800	
41	Ống uPVC Ø 34x2,0mm			12.300	
42	Ống uPVC Ø 42x2,1mm			16.400	
43	Ống uPVC Ø 49x2,4mm			21.400	
44	Ống uPVC Ø 60x2,8mm			31.200	
45	Ống uPVC Ø 90x1,7mm			28.800	
46	Ống uPVC Ø 90x2,9mm			48.800	
47	Ống uPVC Ø 90x3,8mm			63.200	
48	Ống uPVC Ø 114x3,2mm			68.800	
49	Ống uPVC Ø 114x3,8mm			81.000	
50	Ống uPVC Ø 114x4,9mm			103.700	
51	Ống uPVC Ø 168x4,3mm			135.800	
Ống nước của Công ty nhựa Bình Minh (ống PR-R Pipes)					

1	F 21x1,6	m		6.200	Bảo giá của huyện Định Quán
2	F 27x1,8			8.800	
3	F 34x2,0			12.300	
4	F 42x2,1			16.400	
5	F 49x 2,4			21.400	
6	F 60x2,0			22.600	
7	F 60x2,8			31.200	
8	F 90x1,7			28.800	
9	F 90x2,9			48.800	
10	F 90x3,8			63.200	
11	F 114x3,2			68.800	
12	F 114x3,8			81.000	
13	F 114x4,9			103.000	
14	F 168x4,3			135.800	
15	F 168x7,3			226.800	
16	F 220x5,1			210.200	
17	F 220x6,6			270.200	
18	F 220x8,7			352.600	

A Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh

Ống uPVC nông thôn - Europipe

1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m		5.364	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10			6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	

13	Ống uPVC C0 D34 PN8	m		10.182	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên. - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	
ỐNG NHỰA HDPE					
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m		21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6			33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6			46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6			75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6			97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10			13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10			20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10			30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10			49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10			70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10			99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10			151.091	
13	Ống nhựa HDPE D25 PN16			11.727	
14	Ống nhựa HDPE D32 PN16			18.818	
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR					
Ống PPR PN10					
1	D20 x 2,3mm	m		21.273	
2	D25 x 2,8mm			37.909	
3	D32 x 2,9mm			49.182	
4	D40 x 3,7mm			65.909	
5	D50 x 4,6mm			96.636	
Ống PPR PN16					
1	D20 x 2,8mm	m		23.636	
2	D25 x 3,5mm			43.636	
3	D32 x 4,4mm			59.091	
4	D40 x 5,5mm			80.000	
5	D50 x 6,9mm			127.273	
Ống PPR PN20					
1	D20 x 3,4mm	m		26.273	
2	D25 x 4,2mm			46.091	
3	D32 x 5,4mm			67.818	
4	D40 x 6,7mm			105.000	
5	D50 x 8,3mm			163.182	
Nhóm 14 BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN					
A	1	Bóng đèn neon 1,2m Rạng Đông	bóng	15.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
	2	Bóng đèn neon 0,6m Rạng Đông		11.000	
	3	Bộ máng đèn 1,2m Rạng Đông	bộ	89.636	
	4	Bộ máng đèn 0,6m Rạng Đông		52.000	
	5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	cái	13.363	
	6	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC		13.363	
	7	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC		13.363	
	8	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC		17.272	
	9	Công tắc đơn PANASONIC		10.909	
	10	Dây điện 1x1,0 CADIVI	m	2.150	
	11	Dây điện 1x1,5 CADIVI		3.179	
	12	Dây điện 1x2,5 CADIVI		5.074	
	13	Dây điện 1x4 CADIVI		7.837	

14	Dây điện 1x6 CADIVI	m		11.747	Bảo giá của huyện Trảng Bom
15	Dây điện 1x10 CADIVI			20.995	
16	Dây điện 1x16 CADIVI			30.770	
17	Dây điện 1x25 CADIVI			47.345	
18	Dây điện 2x0,75 CADIVI			4.046	
19	Dây điện 2x1 CADIVI			5.057	
20	Dây điện 2x1,5 CADIVI			7.046	
21	Dây điện 2x2,5 CADIVI			11.321	
22	Dây điện 2x4 CADIVI			17.085	
23	Dây điện 2x6 CADIVI			25.415	
24	Quạt treo tường	cái		345.000	
25	Quạt trần Đồng Nai VN			490.000	
Dây điện bọc nhựa PVC -450/750 (ruột đồng)					Bảo giá của huyện Định Quán
1	VC-1.5(F 1.38)	m	TCVN 6610-3	3.210	
2	VC-2.5(F 1.77)			5.140	
3	VC-4.0 (F 2.24)			7.990	
4	VC-6.0 (F 2.74)			11.730	
5	VC-10.0 (F 3.56)			19.710	
Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V					
1	VC-0.5(F 0.08)	m	TCVN 6610-3	1.310	
2	VC-0.75(F 0.97)			1.730	
3	VC-1.00(F 1.13)			2.220	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1	CXV-1 (1x7/0.425)-0.6/1KV	m	TCVN 5935	4.020	
2	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1KV			5.110	
3	CXV-2.5 (1x7/0.85)-0.6/1KV			7.260	
4	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1KV			10.550	
5	CXV-4 (1x7/1.04)-0.6/1KV			14.630	
6	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1KV			22.700	
7	CXV-16-06/1KV			33.300	
8	CXV-25-06/1KV			51.400	
9	CXV-35-06/1KV			70.000	
10	CXV-50-06/1KV			94.600	
11	CXV-70-06/1KV			133.700	
12	CXV-95-06/1KV			184.400	
13	CXV-120-06/1KV			239.200	
14	CXV-150-06/1KV			292.100	
15	CXV-185-06/1KV			355.200	
16	CXV-240-06/1KV			464.600	
17	CXV-300-06/1KV			582.300	
18	CXV-400-06/1KV			750.800	
1	Bóng đèn neon 1,2m Rạng Đông	bóng		15.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất
2	Bóng đèn neon 0,6m Rạng Đông			11.000	
3	Bộ máng đèn 1,2m Rạng Đông	bộ		89.636	
4	Bộ máng đèn 0,6m Rạng Đông			52.000	
5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC	cái		13.363	
6	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC			13.363	
7	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC			13.363	
8	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC			17.272	
9	Công tắc đơn PANASONIC			10.909	
10	Dây điện 1x1,0 CADIVI	m		2.150	
11	Dây điện 1x1,5 CADIVI			3.179	
12	Dây điện 1x2,5 CADIVI			5.074	
13	Dây điện 1x4 CADIVI			7.837	
14	Dây điện 1x6 CADIVI			11.747	
15	Dây điện 1x10 CADIVI			20.995	
16	Dây điện 1x16 CADIVI			30.770	

17	Dây điện 1x25 CADIVI	m		47.345	Bảo giá của huyện Thống Nhất
18	Dây điện 2x0,75 CADIVI			4.046	
19	Dây điện 2x1 CADIVI			5.057	
20	Dây điện 2x1,5 CADIVI			7.046	
21	Dây điện 2x2,5 CADIVI			11.321	
22	Dây điện 2x4 CADIVI			17.085	
23	Dây điện 2x6 CADIVI			25.415	
24	Quạt treo tường	cái		345.000	
25	Quạt trần Đồng Nai VN			490.000	
B	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang				
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	501.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)			1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100.909	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192.273	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái		160.909	
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)			73.636	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái		284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W			8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	

22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	11.314.545	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/Warmwhite chụp cầu mờ))			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/chụp cầu mờ))			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)			62.727	
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)			79.091	
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	

43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ		70.000	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			109.091	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái		51.818	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	

58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái		171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	bộ		153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái		107.273	
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)		TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	180.000	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)			132.727	
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)			189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)			83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)			111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái		669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)			1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ		5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	

77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	bộ		394.545	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)			140.909		
79	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái		38.273		
80	Đèn LED Nền Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636		
81	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)			112.727		
82	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727		
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364		
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455		
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818		
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364		
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182		
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364		
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636		
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545		
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909		
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636		
C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam					
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING						
CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.						
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		8.988.000		- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000		
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000		
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000		
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000		
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000		
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.950.000		
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000		

9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	chiếc		6.470.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.760.000	
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1	300.000			
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	chiếc		2.645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3.354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm			3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4.139.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm			3.354.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm			3.781.000	
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm			4.150.000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm			4.589.000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm			5.082.000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm			4.560.000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm			5.061.000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm			5.435.000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ			12.536.000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm			2.554.000	

16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		3.000.000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm		3.229.000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		3.718.000	
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		4.215.000	
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm		4.560.000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm		4.220.000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm		4.968.400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		5.120.000	
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm		5.830.000	
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m		980.500	
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m		1.048.200	
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m		1.036.300	
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.820.300	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m		1.595.000	- Điện thoại: 04 37191896.
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m		1.986.700	- Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m		2.345.600	
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m		1.820.500	
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m		2.054.300	
34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m		2.566.400	
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		9.660.000	
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		10.360.000	
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		10.080.000	
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		10.780.000	
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		11.340.000	
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5		10.500.000	
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		11.200.000	
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		11.620.000	

43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14.825.600	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21.022.300	
45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31.161.200	
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			182.562.000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			196.795.000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48.285.714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0			6.285.714	
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0			6.928.571	
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc		6.724.995	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3.777.897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8.520.000	
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m			5.455.400	
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1.423.000	
6	Chùm CH08-4			1.666.667	
7	Chùm CH09-1			2.166.667	
8	Chùm CH09-2			3.583.333	
9	Chùm CH11-4			2.816.667	
10	Chùm CH12-4			2.416.600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266.700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500.000	
ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng Bộ điện SLIGHTING (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	chiếc		1.969.500	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3			2.230.000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3			3.000.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6			2.615.000	
5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6			2.769.000	
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6			3.307.000	
7	Đèn 80WCompact - SLI-S12			1.146.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12			1.407.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12			1.584.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12			2.076.000	
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18			2.308.000	

12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	chiếc		2.460.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18			3.000.000	
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18			3.153.000	
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19			36.153.585	
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19			4.307.692	
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium			1.093.300	
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium			6.133.300	
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium			8.533.333	
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium			16.000.000	
LINH KIỆN					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc		487.674	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	KM cột 05 M16x340x340x500			270.000	
3	KM cột M16x260x260x500			260.000	
4	KM cột M16x240x240x525			260.000	
5	KM cột M24x300x300x675			545.037	
6	KM cột đa giác M24x1375x8			1.685.000	
7	KM cột đa giác M30x1875x12			4.700.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.950.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.310.000	
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING			338.733	
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING			360.825	
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING			456.554	
13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING			2.135.493	
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	
16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING			169.367	
18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING			176.730	
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING			191.458	
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING			235.641	
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING			1.325.479	

22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	chiếc		220.913	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
23	Tụ môi 70-400w SLIGHTING			110.457	
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING			125.184	
C	Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn				
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A	cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			650.000	
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nổi rẽ nhánh kín nước IP68 có cấu chỉ bao vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nổi liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nổi liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A			400.000	
Nhóm 13 CỬA					
1	Cửa đi sắt(không kính)	m ²		750.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Cửa sổ sắt(không kính)			665.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				800.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				750.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				650.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
3	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly			1.100.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
4	Cửa đi khung nhôm			890.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				800.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
		800.000	Báo giá của huyện Thống Nhất		
5	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)	650.000	Báo giá của huyện Trảng Bom		
6	Cửa nhựa	bộ		350.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
Nhóm 15 HỒ GA, MUỐNG, HÀO, CỐNG					
A	Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				
	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%; - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11.686.000	
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hơn khối 760x580x1470			8.921.000	

Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)					
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: 560x480x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)	m	TCVN 10332:2014	1.591.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: 810x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.241.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt:1110x840x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.962.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn - Lòng đường,Kt: 560x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			2.566.000	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn - Lòng đường,Kt: 810x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			3.507.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn - Lòng đường,Kt: 1110x520x1000mm (bao gồm tấm đan bê tông cốt thép)			4.310.000	
Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn					
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	8.553.000	
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	11.038.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D800mm	Bộ		13.341.000	
Giá mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn					
1	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	Bộ	TCVN 6394:2014	1.548.000	
2	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30	m		2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	
Bể phốt BTCT+ BTCS thành móng đúc sẵn					
1	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành móng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 16	VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG				
1	Đinh	kg		26.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				25.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				25.000	Báo giá của huyện Thống Nhất
				17.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch
				18.500	Báo giá của huyện Định Quán
				19.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ

2	Vôi cục	kg		3.800	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				2.500	Báo giá của huyện Trảng Bom	
				2.500	Báo giá của huyện Thống Nhất	
				3.000	Báo giá của huyện Định Quán	
				5.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
3	Tôn kẽm khổ 1,07 m	m		98.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
				86.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
4	Kính trắng 5 ly	m ²		135.000	Báo giá của huyện Định Quán	
				145.000	Báo giá của huyện Thống Nhất	
				160.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa	
5	Kẽm cột M lai	kg		17.700	Báo giá của huyện Định Quán	
6	Kẽm gai			16.800		
7	Lưới B40			16.700		
8	Cừ tràm 8-10cm dài 4m	cây		25.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch	
	Cừ tràm >10-12cm dài 4m			30.000		
9	Cừ tràm				30.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
Nhóm 17	CỬA					
A	Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow					
	Eurowindow				- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018	
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm) - profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	1.499.628		
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm			2.541.862		
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA - profile hãng Kommerling			3.791.475		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	5.706.427		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia- profile hãng Kommerling			5.181.731		
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling			5.541.503		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling			5.833.801		

8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling	m ²	QCVN 16:2014/BXD	6.191.813	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			6.299.574	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling			7.266.551	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			5.071.029	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling			7.073.755	
AsiaWindow					
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	2.186.150	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.792.170	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.413.298	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.276.622	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow			4.083.454	

6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hẫng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow	m ²	QCVN 16:2014/BXD	4.312.717	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			4.009.698	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			4.227.294	
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			4.444.625	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow			2.865.182	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			4.327.372	
Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	QCVN 16:2014/BXD	2.089.945	
2	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.			1.888.549	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm- Hãng Giesse			2.744.761	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse			4.122.416	

5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: bản lề chữ A, tay nắm - Hãng Giesse	m ²	QCVN 16:2014/BXD	6.151.283	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2018
6	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.506.102	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -hãng Giesse.			5.438.106	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khoá 2 bên chìa, chốt rời -hãng Giesse.			5.454.838	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm -hãng Giesse.			3.354.705	

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thị xã Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, SĐT: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, SĐT: 0251.3846801)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI



Đ. Thành Phương

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI



Lê Văn Thư